NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

# THUẬT NGỮ CHỈ MÀU SẮC "TRẮNG" TRONG TIẾNG VIỆT NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN NGÔN NGỮ

**LÊ THỊ THU HOÀI***

TÓM TẮT: Màu sắc vốn có trong mọi khía cạnh của cuộc sống con người và nhận thức về màu sắc được coi là một trong những khả năng nhận thức cơ bản nhất của chúng ta. Thuật ngữ màu sắc có thể được sử dụng tích cực để hình thành các kinh nghiệm chủ quan và biểu thị các khái niệm trừu tượng. Nghiên cứu này tập trung vào việc tìm hiểu các nghĩa mở rộng của thuật ngữ chỉ màu "trắng" trong tiếng Việt và cơ chế hình thành của chúng. Đây là một trong hai màu thuộc giai đoạn một trong chuỗi tiến hóa màu của Berlin và Kay (1969). Nó là màu cơ bản nhất mà ngôn ngữ nào cũng có. Việc xem xét quá trình mở rộng nghĩa của từ chỉ màu sắc này sẽ cho chúng ta thấy được con đường phát triển nghĩa của chúng cùng những giá trị văn hoá và cách thức tri nhận thế giới của người Việt ẩn đằng sau đó.

Tài liệu cho nghiên cứu này được thu thập từ các cuốn từ điển tiếng Việt cùng với cách thức sử dụng thực tế của người bản ngữ. Bài viết sẽ xem xét các ý nghĩa liên quan đến thuật ngữ chỉ màu "trắng" để chỉ ra cách thuật ngữ màu này mở rộng chức năng ngữ nghĩa của nó từ nghĩa gốc sang nghĩa hiện đại thông qua các cơ chế hoán dụ, ẩn dụ ý niệm và suy luận ngữ dụng. Kết quả của nghiên cứu này sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ quan điểm của Wierzbicka rằng ý nghĩa màu sắc đã phát triển dựa trên một số kinh nghiệm phổ quát của con người.

TỪ KHOÁ: từ chỉ màu sắc; (màu) trắng; nghĩa mở rộng; hoán dụ; ẩn dụ.

NHẬN BÀI: 12/06/2023. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/10/2023

## 1. Mở đầu

Nghiên cứu các thuật ngữ chỉ màu sắc là vấn đề được nhiều ngành khoa học quan tâm, có thể kể đến như: ngôn ngữ học, tâm lí học, nhân chủng học, sinh lí học thần kinh. Dưới góc độ ngôn ngữ học, màu sắc được xem là lớp từ vựng cơ bản trong mỗi ngôn ngữ. Chúng có vai trò quan trọng trong những nghiên cứu đối chiếu, đặc biệt là trong khía cạnh xác định cội nguồn và mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ. Ngoài ra, nghiên cứu các từ chỉ màu sắc, đặc biệt dưới góc độ tri nhận, còn cho chúng ta thấy những đặc trưng văn hoá, cách thức tri nhận thế giới được phản ánh trong ngôn ngữ của một dân tộc. Một nghiên cứu có tầm ảnh hưởng rộng lớn đến vấn đề từ chỉ màu sắc trong các ngôn ngữ là tác phẩm *Basic color terms: their universality and evolution* (Thuật ngữ màu sắc cơ bản: tính phổ quát và sự tiến hoá của chúng) của hai tác giả Berlin, B. và Kay, P. (1969). Thông qua việc xem xét và phân tích 80 ngôn ngữ khác nhau trên thế giới, hai tác giả này đã chỉ ra tính phổ quát trong việc tồn tại và tiến hoá của nhóm những từ chỉ màu sắc cơ bản trong các ngôn ngữ. Bên cạnh những nghiên cứu để xác định danh mục từ vựng chỉ màu sắc trong mỗi ngôn ngữ thì những nghiên cứu chỉ ra cơ chế và quá trình mở rộng nghĩa của nhóm từ này cũng được nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm.

Trong nghiên cứu của Berlin và Kay (1969), tiếng Việt cũng là một trong 80 ngữ liệu ngôn ngữ được hai tác giả này đề cập tới: *"Cuối cùng, tiếng Việt cần được nhắc đến như là một ngôn ngữ thiếu thuật ngữ "xanh lam" nhưng vẫn có các thuật ngữ cơ bản cho đen, trắng, đỏ, xanh lá, vàng, hồng, tím, nâu và xám". (Finally, Vietnamese must be mentioned in that it appears to lack a term for 'blue' but has basic terms for black, white, red, green, yellow, pink, purple, brown, and grey)* [tr.28]. Tiếng Việt vẫn được xếp vào nhóm ngôn ngữ có sự phát triển các thuật ngữ chỉ màu sắc cơ bản ở giai đoạn cuối cùng, giai đoạn VII. Không bàn đến những ghi chú đặc biệt về tiếng Việt, bài viết này quan tâm đến quá trình phát triển nghĩa của thuật ngữ chỉ màu "trắng" trong tiếng Việt. Đây là một trong hai màu sắc duy nhất ở giai đoạn một trong chuỗi tiến hoá màu sắc của Berlin và Kay. Nó được xem là

* *TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;*
*Email: hoai.jhs511@gmail.com*

màu sắc cơ bản nhất mà ngôn ngữ nào cũng có. Việc xem xét quá trình mở rộng nghĩa của từ chỉ màu sắc này sẽ cho chúng ta thấy được con đường và cách thức phát triển nghĩa của chúng cùng những giá trị văn hoá và cách thức tri nhận thế giới của người Việt ẩn đằng sau đó.

**2. Lịch sử vấn đề**

Nếu như trước đây giả thuyết Sapir-Whorf cho rằng cấu trúc ngữ nghĩa của một ngôn ngữ đã làm hình thành hoặc giới hạn những cách thức mà người nói định hình nên quan niệm về thế giới; nghĩa là gián tiếp không công nhận sự tồn tại của các phổ quát ngôn ngữ, thì những nghiên cứu của Berlin và Kay (1969); Kay và McDaniel (1978) lại cho rằng *"Tất cả các ngôn ngữ đều có chung một hệ thống phân loại màu cơ bản phổ quát"* và *"tính phổ quát này vốn có trong nhận thức của con người về màu sắc"* [tr.610]. Vì thế, nghiên cứu khởi đầu của Berlin và Kay (1969) được xem là một nghiên cứu mang tính cách mạng vì đã làm nảy sinh vô số cuộc tranh luận về việc phân loại và phát triển các thuật ngữ màu sắc ở các ngôn ngữ. Có thể kể đến như: Hays (1972); Sahlins (1976); Kay và McDaniel (1978); Derrig (1978); Mervis và Roth (1981), Kikuchi và Lichtenberk (1983); Wierzbicka (1990); Corbett và Davies (1995, 1997),… Hầu hết các nghiên cứu này cung cấp bằng chứng từ các từ điển của các ngôn ngữ khác nhau để tranh luận ủng hộ hoặc chống lại tuyên bố của Berlin và Kay về việc tồn tại một trật tự chung trong việc phát triển các thuật ngữ chỉ màu sắc. Trật tự đó được thể hiện thông qua mô hình tiến hoá bảy giai đoạn của các thuật ngữ màu cơ bản như sau:

white (trắng)<br>black (đen) → red (đỏ) → green (xanh lá) → yellow (vàng) → blue (xanh lam) → brown (nâu) → pink (hồng) → purple (tím)<br>orange (cam)<br>grey (xám)

Berlin và Kay khẳng định, các ngôn ngữ có thể khác nhau về số lượng từ chỉ màu sắc, song nhận thức về màu trong các ngôn ngữ có xu hướng chung là dựa trên sự nhận thức 11 phạm trù màu cơ sở nêu trên, và việc phát triển thêm các danh mục màu sắc cơ bản sẽ tuân theo các giai đoạn tiến hoá từ I đến VII. Cụ thể, hầu hết các ngôn ngữ đều trải qua giai đoạn tiến hoá I; nghĩa là sẽ có ít nhất hai từ chỉ màu sắc "trắng" và "đen"; nếu có ba từ thì sẽ có thêm "đỏ"; có bốn từ thì có thêm màu "xanh lá" hoặc "vàng"; có 5 từ thì thêm cả "xanh lá" và "vàng"; có 6 từ thì thêm màu "xanh lam"; có 7 từ thì thêm màu "nâu", có trên 7 từ thì thêm màu "tím", "hồng", "cam" và "xám".

Để giải thích sự phổ quát của các thuật ngữ chỉ màu sắc cơ bản trong các ngôn ngữ, Derrig (1978) đã trình bày ý tưởng về đặc tính chung giữa các nền văn hoá trong quá trình mở rộng nghĩa của các từ chỉ màu sắc; còn Kay và McDaniel (1978) lại đề cập đến sự tồn tại của phổ quát ngữ nghĩa dựa trên yếu tố sinh lí học thần kinh trong các từ ngữ chỉ màu sắc; nghĩa là, sự khác biệt về bước sóng ánh sáng đến mắt được chuyển thành sự khác biệt về phản ứng trong hệ thần kinh thị giác; Wierzbicka (1996) thì lại cho rằng, những thứ thuộc về trực quan và môi trường nên được coi là những điểm tham chiếu chung cho ý nghĩa của các từ chỉ màu sắc. Lấy ví dụ hai màu đen và trắng. Sự phân biệt rõ ràng nhất trong tất cả các màu là sự phân biệt sáng và tối. Các nguyên mẫu môi trường quan trọng nhất của sự phân biệt này là ngày và đêm vì *"chu kỳ ngày và đêm là trải nghiệm của con người được lặp lại và phổ biến"* Goddard [Goddard, C. ,1998, tr.126]. Tóm lại, các màu đại diện cho ngày và đêm lần lượt là "trắng" và "đen". Nghĩa là, chính những yếu tố trong môi trường sống được con người quan sát trực tiếp đã tác động đến quá trình hình thành nghĩa của các từ chỉ màu sắc. Nhìn chung, những nghiên cứu về từ chỉ màu sắc trong các ngôn ngữ trên thế giới cho đến nay ghi nhận kết quả tập trung tranh luận, phản biện làm sáng rõ lí thuyết phổ niệm của Berlin và Kay.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu theo hướng tri nhận và văn hoá liên quan đến việc phát triển nghĩa của các từ chỉ màu sắc cũng được các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm. Nhiều công trình với các ngữ liệu ngôn ngữ khác nhau chỉ ra sự mở rộng ngữ nghĩa của các thuật ngữ màu sắc đa số tuân theo các cơ chế hoán dụ và ẩn dụ ý niệm, hoặc những suy luận ngữ dụng. Dường như có một cơ chế chung cho việc phát triển nghĩa nhưng vẫn có những đặc trưng riêng trong cách tri nhận của mỗi dân tộc để hình thành nên những nghĩa khác nhau liên quan đến nhóm từ chỉ màu sắc này trong mỗi ngôn ngữ.

Ở Việt Nam, các nhà ngôn ngữ học cũng quan tâm đến nhóm từ chỉ màu sắc này. Phần lớn những nghiên cứu trước đây tập trung mô tả cấu trúc và ngữ nghĩa của các tính từ chỉ màu sắc, đặc biệt là những tổ hợp từ chỉ màu sắc phái sinh. Theo hướng này, có thể kể đến những nghiên cứu của Hoàng Văn Hành (1982), Chu Bích Thu (1989, 1991, 1996). Từ đó, nhiều tác giả đặt ra nhiệm vụ xác định danh mục các từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt và phân loại chúng dựa trên các tiêu chí về cấu tạo, hay biểu đạt nghĩa (chủ yếu là các ý nghĩa tình thái đi kèm với ý nghĩa chỉ màu sắc), như: Nguyễn Khánh Hà (2014), Nguyễn Thị Liên (2004), Đinh Kiều Châu (2021). Mở rộng hơn trong các bình diện của ngôn ngữ - văn học hay ngôn ngữ - văn hoá, những nghiên cứu về các từ chỉ màu sắc cũng được thực hiện ở những tác phẩm hay đối tượng màu sắc cụ thể, tiêu biểu là: Đào Thản (1976, 1992), Nguyễn Thị Thành Thắng (2001), Trần Văn Sáng (2009), Lê Thị Vy (2013), Vũ Thị Mai (2014). Tiếp thu những thành tựu của Ngôn ngữ học tri nhận, gần đây đã có một số tác giả nghiên cứu nhóm từ chỉ màu sắc theo hướng này như Hoàng Tuyết Minh, Nguyễn Văn Quang (2016), Nguyễn Thị Hạnh Phương (2017),... Trong đó phải nói đến công trình *"Ẩn dụ ý niệm mầu sắc trong tiếng Việt"* là luận án tiến sĩ được Nguyễn Thị Liên thực hiện năm 2022. Đây là công trình đã cố gắng tổng hợp các ẩn dụ ý niệm được người Việt sử dụng trong các diễn ngôn với miền nguồn là các từ chỉ màu sắc cơ bản và miền đích là các ý niệm thuộc về con người, về đời sống xã hội hay hiện tượng tự nhiên. Tuy nhiên, vì là một luận án tiến sĩ nên tác giả đứng trên phạm vi rộng hơn là các từ chỉ màu sắc nói chung và khái quát thành các kiểu ẩn dụ trong đó mỗi mô hình ẩn dụ sẽ được minh hoạ bằng một số màu sắc nào đó chứ không đi sâu vào một màu sắc cụ thể để chỉ ra những kiểu nghĩa ẩn dụ của nó. Hơn nữa, tác giả cũng mới quan tâm đến nghĩa ẩn dụ và chưa đề cập đến hoán dụ, một cơ chế tri nhận phổ biến trong phạm vi các từ chỉ màu sắc. Có thể nói, những nghiên cứu trên đây rất đáng ghi nhận vì đã cho chúng ta bức tranh đa dạng về các từ chỉ màu sắc tiếng Việt.

Chúng tôi đặt ra cho mình những nhiệm vụ cụ thể hơn, đó là tìm hiểu quá trình mở rộng nghĩa của các từ chỉ màu sắc, cụ thể ở đây là màu "trắng" trong tiếng Việt. Quá trình mở rộng này dựa trên các cơ chế ẩn dụ hoặc hoán dụ ý niệm để hình thành nên các từ hay tổ hợp từ mang những ý nghĩa khác, không còn là nghĩa gốc chỉ màu sắc ban đầu. Việc tìm hiểu này cho chúng ta thấy từ cách thức mở rộng nghĩa của các từ chỉ màu sắc (cụ thể là màu trắng) nói riêng đến cách thức tri nhận thế giới nói chung của người Việt. Nghiên cứu của chúng tôi cũng góp thêm ngữ liệu ở một ngôn ngữ cụ thể cho thấy tính phổ quát của cơ chế phát triển nghĩa của các thuật ngữ chỉ màu sắc này. Đồng thời, nó cũng cung cấp một bằng chứng thực nghiệm ủng hộ cho quan điểm của Wierzbicka về mối liên hệ giữa những trải nghiệm trực quan từ môi trường sống đến việc hình thành nghĩa của các từ chỉ màu sắc.

**3. Ẩn dụ và hoán dụ**

Sự ra đời của ngôn ngữ học tri nhận đã làm cho vấn đề ẩn dụ không còn chỉ là vấn đề của ngôn ngữ mà là vấn đề của tư duy. Lí thuyết ẩn dụ đương đại mà đại diện là Lakoff và Johnson (1980) coi phép ẩn dụ là một phần khái niệm và nó đã có sẵn trong suy nghĩ và ngôn ngữ của con người. Theo đó, hệ thống khái niệm của chúng ta phần lớn là ẩn dụ và phép ẩn dụ đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định trải nghiệm vật lí của chúng ta. Nói cách khác, bản chất của phép ẩn dụ là *"sự hiểu biết và trải nghiệm một loại sự vật dưới góc độ một sự vật khác"* [Kövecses, Z., 2002, tr.3]. Với sự trợ giúp của khái niệm ẩn dụ, chúng ta có thể hiểu những điều phức tạp và trừu tượng bằng cách đề cập đến những khái niệm đơn giản và cụ thể. Do đó, thuật ngữ ẩn dụ có nghĩa là *"Ánh xạ khái niệm từ miền nguồn sang miền đích"* [Kay, P. and C. K. McDaniel, 1978, tr.206]. Một ví dụ điển hình của Lakoff (1980) là LOVE IS A JOURNEY; trong đó miền trừu tượng (LOVE) được hiểu thông qua miền cụ thể (JOURNEY). Trong trường hợp này, "tình yêu" được gọi là miền đích và "hành trình" được xem là miền nguồn. Kiến thức chung về miền nguồn được ánh xạ vào miền đích. Nhìn chung, tri nhận được thể hiện và ẩn dụ khái niệm tồn tại nhờ những trải nghiệm cơ thể và xã hội của con người. Nói cách khác, tất cả các phép ẩn dụ thông thường đều dựa trên kinh nghiệm và chứa đựng các cơ sở kinh nghiệm cụ thể.

Hoán dụ được coi là một công cụ nhận thức cơ bản khác để con người hình thành khái niệm về thế giới và nó làm nền tảng cho phần lớn suy nghĩ hàng ngày của chúng ta. Trong ngôn ngữ học tri nhận, hoán dụ được định nghĩa là *"một quá trình nhận thức, trong đó một thực thể khái niệm cung cấp khả năng tiếp cận tinh thần đến một thực thể khái niệm khác trong cùng một mô hình nhận thức lí tưởng*

*hóa"* [Goatly, A., 2011, tr.173]. Khác với cơ chế của phép ẩn dụ, *"ánh xạ hoán dụ xảy ra trong một ma trận tên miền duy nhất, không phải trên các tên miền khác nhau"* [Berlin and Kay, 1969, tr.14]. Nói cách khác, ánh xạ hoán dụ là một ánh xạ nội miền. Chỉ có một ánh xạ duy nhất trong phép hoán dụ, một ánh xạ đưa người nghe từ thực thể nguồn đến thực thể đích trong cùng một miền. Vì vậy, hoán dụ chỉ hình thành dự trên hai kiểu ánh xạ: Thứ nhất là TOÀN BỘ ĐẠI DIỆN CHO BỘ PHẬN hoặc BỘ PHẬN ĐẠI DIỆN CHO TOÀN BỘ; và thứ hai là MỘT BỘ PHẬN ĐẠI DIỆN CHO MỘT BỘ PHẬN KHÁC.

Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là từ chỉ màu "trắng" trong tiếng Việt. Nghĩa gốc của thuật ngữ này là chỉ màu sắc trực quan. Phần mở rộng nghĩa của nó phần lớn sẽ tuân theo các cơ chế hoán dụ hoặc ẩn dụ. Nếu là hoán dụ, thì các thực thể khái niệm sẽ xuất phát từ miền nguồn là màu sắc trực quan "trắng" và miền đích là thực thể trong cùng một miền. Nếu nghĩa mở rộng hình thành trên cơ chế ẩn dụ thì nó là kết quả của quá trình ánh xạ từ miền nguồn là màu sắc trực quan đến một miền mục tiêu khác. Nhưng chúng ta có thể thấy các quá trình ánh xạ ẩn dụ đó đều dựa trên một ẩn dụ ý niệm khái quát: ĐẶC TÍNH TRỪU TƯỢNG LÀ ĐẶC TÍNH VẬT LÍ [Dirven, R. & Porings, R., 2002].

**4. Sự mở rộng nghĩa của từ chỉ màu sắc "trắng" trong tiếng Việt**

"Trắng" và "đen" được xem là hai màu sắc cơ bản, phổ biến trong các ngôn ngữ. Xuất hiện ngay trong giai đoạn đầu tiên của chuỗi tiến hoá màu sắc, vì thế "trắng" và "đen" có thể xem là hai màu có khả năng và phạm vi mở rộng nghĩa nhiều nhất trong số các từ chỉ màu sắc. Màu "trắng" có nghĩa gốc ban đầu là chỉ một màu sắc sinh lí trực quan được định nghĩa trong từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê là *"có màu như màu của vôi, của bông"* [13, tr.1027]. Chúng ta có thể gặp ý nghĩa này qua các kết hợp như *"mây trắng", "vải trắng", "tuyết trắng"*... Ngoài nghĩa gốc này, trong tiếng Việt tồn tại nhiều ý nghĩa mở rộng được phát triển từ nghĩa gốc của từ chỉ màu sắc "trắng". Chúng tôi sẽ lần lượt phân tích và mô hình hoá quá trình ánh xạ khái niệm để hình thành nên các ý nghĩa mở rộng của thuật ngữ màu "trắng" dựa trên hai cơ chế ẩn dụ và hoán dụ.

***4.1. Những ý nghĩa hoán dụ của từ chỉ màu sắc "trắng"***

*4.1.1. "Trắng" đại diện cho "Sạch"*

Ý nghĩa hoán dụ đầu tiên của "trắng" phải nói đến là "sạch". Chúng ta có thể thấy trong tiếng Việt rất nhiều từ khi nói đến "trắng" là kèm theo ý nghĩa mở rộng là "sạch". Ví dụ:

*(1) a- Những chiếc ly <u>trắng tinh</u> được xếp ngay ngắn trên bàn.*

*b- Anh ta mặc một chiếc áo sơ-mi <u>trắng bốp</u>, đầu vuốt keo gọn gàng, tay cầm bông hồng đỏ hồi hộp đợi nàng trước cửa.*

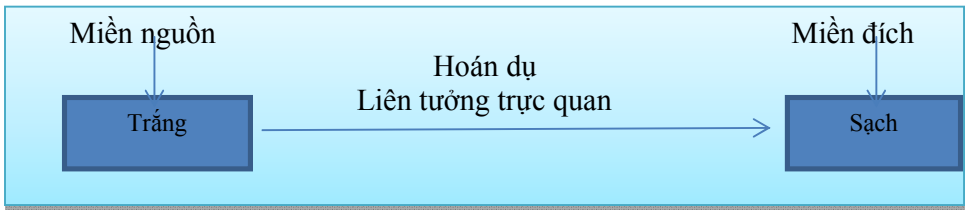
*c- Chị đã dọn dẹp nhà cửa gọn gàng, trải lên giường một chiếc ga <u>trắng bong</u>, hi vọng nó sẽ hài lòng.*

Việc mở rộng nghĩa sang "sạch" của "trắng" là hoàn toàn có thể hiểu được. Tâm lí chung của con người thường giả định nếu cái gì màu trắng, không bị vấy bẩn thì cái đó là sạch. Không khó để chúng ta bắt gặp cách tư duy của người Việt khi liên tưởng một cái gì đó trắng thường là sạch, kiểu như:

*(2) a- Cái rèm đó vẫn còn <u>trắng</u> chưa cần giặt.*

*b- Phòng tập cao cấp gì mà khăn toàn màu cháo lòng, lấy cho tớ <u>cái màu trắng</u> ở dưới cùng kia kìa, trông là đỡ nhất.*

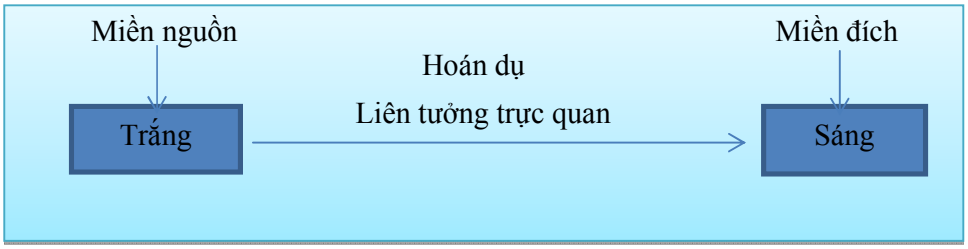
Khi nói (2) người nói đã dùng từ "trắng" để ám chỉ những sự vật mang màu sắc đó là "sạch" hay ít nhất là "sạch hơn" những cái màu khác. Có thể thấy, hình ảnh "trắng" trực quan đã được liên tưởng đại diện cho một đặc trưng về phẩm chất là "sạch". Quá trình mở rộng nghĩa này có thể minh hoạ bằng mô hình sau:




***Mô hình 1**. Cơ chế hoán dụ của "trắng"*

*4.1.2. "Trắng" đại diện cho "sáng"*

Ngoài đặc tính sạch thì "trắng" còn đại diện cho thuộc tính "sáng". Theo lí thuyết của Wierzbicka (1996), con người xuất phát từ các nguyên mẫu trong môi trường sống là sự luân phiên thay đổi giữa ngày và đêm, tương ứng với cảm nhận thị giác là sáng và tối và hình thành nên cặp từ chỉ màu sắc "trắng" và "đen". Cụ thể hơn, sự thay đổi độ sáng của bầu trời là một trong những hiện tượng tự nhiên mà tổ tiên chúng ta thường thấy và quen thuộc; do đó, họ có ý thức liên hệ màu trắng với màu sắc xuất hiện khi mặt trời mọc. Cùng với mặt trời mọc, bầu trời chuyển từ 'tối' sang "trắng" và cảnh vật xung quanh được nhìn thấy càng thêm rõ nét. Để diễn tả sự thay đổi trực quan như vậy, con người sau đó đã sử dụng một từ khác là "sáng" để mô tả nó. Những hình ảnh ban đầu được hình thành bởi nhận thức thị giác liên quan đến "sáng" bao gồm đặc điểm "mọi thứ có thể được cảm nhận bằng mắt". Trong khi đó, hình ảnh màu "trắng" trực quan, cũng có thể dẫn đến những kết quả tương tự về mặt nhận thức. Do có sự tương đồng rõ ràng với cảm nhận bằng hình ảnh, nên người ta dùng từ "trắng" để chỉ "sáng". Quá trình mở rộng ý nghĩa này được minh họa bằng mô hình sau:




***Mô hình 2**. Cơ chế hoán dụ của "trắng"*

Sơ đồ trên chỉ ra rằng một ánh xạ hoán dụ xảy ra giữa màu sắc "trắng" và khái niệm "sáng".

Trong quá trình này, đặc điểm của màu sắc "trắng" là nổi bật và đã được ánh xạ vào miền đích là "sáng". Bằng cách đó, màu "trắng" được đánh dấu và mọi người đã sử dụng thuật ngữ màu để chỉ thuộc tính "sáng" của nó. Có thể thấy cách sử dụng như vậy qua những phát ngôn sau:

*(3) a- Trời đã <u>sáng trắng</u> rồi.*

*b- Hiện tượng <u>đêm trắng</u> đang diễn ra ở một số nước gần cực bắc vào thời gian này.*

*c- Mặc cái <u>áo trắng</u> vào cho sáng sủa, đã đen lại cứ thích mặc tối màu.*

*4.1.3. "Trắng" đại diện cho "không màu/ trong suốt"*

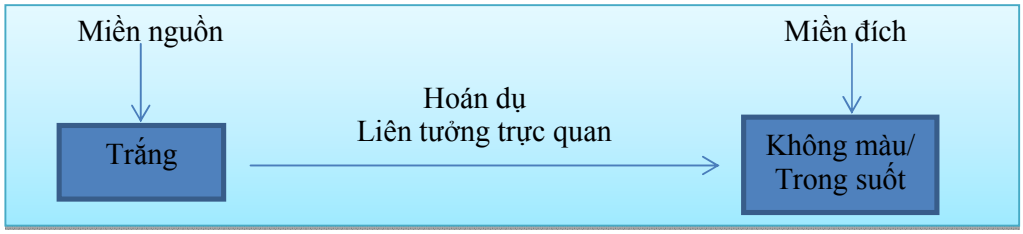
Chúng ta đã từng đề cập đến cặp màu sắc "trắng" và "đen" được hình thành dựa trên sự phân biệt giữa ngày và đêm, giữa sáng và tối. Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng, người Việt còn mở rộng phạm vi của cặp đối lập "trắng" ứng với "sáng" còn "tối" ứng với những màu sắc khác không chỉ "đen" hoặc với cái gì đó màu sẫm. Thêm vào đó, màu "trắng" thường được xem là vô sắc, dễ liên tưởng đến những cái gì trong suốt, tinh khiết hay không có màu sắc. Vì thế, trong tiếng Việt "trắng" thường được gắn với cái gì đó không màu, trong suốt đặt trong thế đối lập với những cái có màu hoặc những cái mang màu sắc đậm hơn. Ví dụ:

*(4) a- "Nước trắng" dùng trong thế đối lập với nước trà, cà phê hay những đồ uống có mầu sắc hoặc có sắc thái đậm hơn.*

*b- "Kính trắng" dùng để phân biệt với kính râm hoặc kính mầu.*

*c- "Rượu trắng" đặt trong thế phân biệt với rượu mầu.*

Tuy sự liên tưởng giữa khái niệm "trắng" và "không màu" hơi phức tạp nhưng miền nguồn và miền đích của nó vẫn nằm trong cùng một miền khái niệm chỉ màu sắc nên sự mở rộng nghĩa này "trắng" vẫn là dựa trên cơ chế hoán dụ và tuân theo mô hình sau:




***Mô hình 3**. Cơ chế hoán dụ của "trắng"*

Như vậy, từ chỉ màu "trắng" trong tiếng Việt có ba kiểu chuyển đổi, mở rộng nghĩa dựa trên phương thức hoán dụ. Cả ba nghĩa mở rộng "sạch", "sáng" và "không màu" của "trắng" đều dựa trên chung một kiểu ánh xạ là TOÀN BỘ ĐẠI DIỆN CHO BỘ PHẬN. Vấn đề là những nghĩa hoán dụ này lại được người Việt sử dụng như là cơ sở, bước trung chuyển để mở rộng thêm nghĩa của từ "trắng" nhưng dựa trên một cơ chế khác, cơ chế ẩn dụ khái niệm.

***4.2. Những ý nghĩa ẩn dụ khái niệm của từ chỉ màu sắc "trắng"***

Ẩn dụ khái niệm là cơ chế ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích, từ miền cụ thể trang miền trừu tượng. Trong phạm vi mở rộng nghĩa của các từ chỉ màu sắc thì đó là quá trình ánh xạ từ miền màu sắc trực quan sang một miền khái niệm trừu tượng hơn nào đó. Quan sát trong ngữ liệu tiếng Việt, chúng tôi thấy quá trình mở rộng nghĩa của từ chỉ màu sắc "trắng" tồn tại những miền đích như sau*: cảm xúc, nhân cách-tính chất* và *xã hội*. Chúng tôi sẽ lần lượt mô tả và phân tích những khái niệm ẩn dụ "trắng" ứng với mỗi miền đích nêu trên.

*4.2.1. Miền cảm xúc: SỢ HÃI/ ĐE DOẠ là TRẮNG*

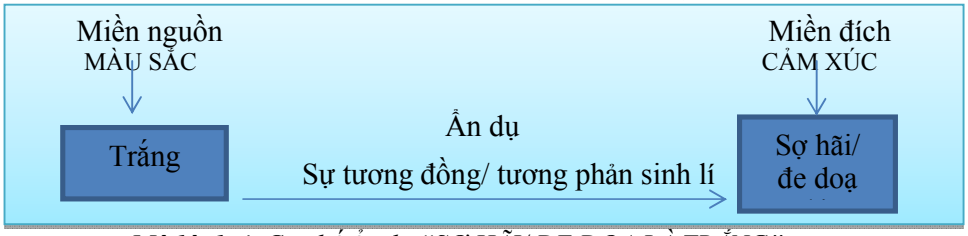
Trong tiếng Việt, các cảm xúc tiêu cực như sợ hay đe doạ lại được biểu hiện thông qua từ chỉ màu trắng. Ví dụ:

*(5) a- Nhìn thấy anh ấy mặt nó <u>trắng bệch</u> ra, miệng lặp bắp không nói lên lời.*

*b- Con chó nhe hàm răng <u>trắng nhởn</u>, gầm gừ nhìn chúng tôi.*

*c- Chị sợ, co rúm người lại khi nhìn thấy cặp mắt <u>trắng dã</u> và cặp môi mím chặt của hắn.*

Những từ được gạch chân trong các ví dụ trên đã thể hiện cảm xúc sợ hãi (5a) và đe đoạ (5b, 5c). Có thể thấy, sự hình thành của phép ẩn dụ màu sắc - cảm xúc này dựa trên những trải nghiệm hay đặc điểm cơ thể con người. Cụ thể là, khi nghe thấy hay nhìn thấy cái gì đó mà người nói thấy sợ hãi thì tim người đó đột nhiên sẽ hoạt động chậm hơn khiến lượng máu bơm vào mạch ít hơn, đặc biệt là vùng mặt. Quá trình sinh lí này đã làm cho mặt người nói sẽ chuyển sang màu trắng. Tương tự như vậy, khi một người mở lớn cặp mắt khiến cho phần lòng trắng mắt trở nên lớn hơn dường như chỉ nhìn thấy có lòng trắng mắt sẽ gây ra cảm giác đáng sợ, hay nói cách khác biểu hiện của một cặt mắt "trắng dã" mang tính đe doạ khiến người khác phải sợ hãi. Còn trường hợp mở rộng nghĩa của "trắng ởn" hay "trắng nhởn" thường nói về răng thì nó không dựa trên trải nghiệm cơ thể mà dựa trên sự tương phản giữa màu răng mà màu mặt làm nền cho nó. Thường khi nói về bộ trăng trắng ởn là nhấn mạnh tính nổi trội màu sắc trên một nền tối màu mà ở đây thường là khuôn mặt. Chính sự tương phản đó đã gây nên cảm đe doạ - sợ hãi. Quá trình hình thành nghĩa ẩn dụ này được minh hoạ như sau:




***Mô hình 4**. Cơ chế ẩn dụ "SỢ HÃI/ ĐE DỌA LÀ TRẮNG"*

*4.2.2. Miền nhân cách/ tính chất: TRONG SẠCH/ TINH KHIẾT LÀ TRẮNG*

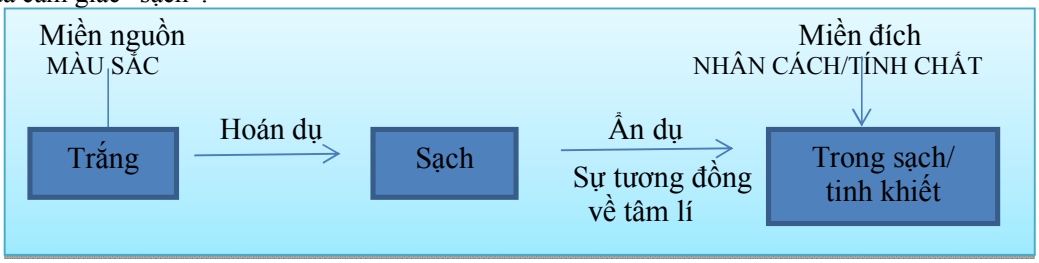
Trong tiếng Việt, để chỉ sự trong sạch, tinh khiết, không vấy bẩn đặc biệt là về mặt phẩm chất tâm hồn, người Việt sử dụng những từ liên quan chặt chẽ với từ chỉ màu sắc "trắng" như "trong trắng", "trinh trắng" "trinh bạch". Ví dụ:

*(6) a- Cô ấy có một tâm hồn trong trắng như trẻ thơ.*

*b- Cô luôn cố gắng sống một cuộc đời trinh trắng, không vướng bụi trần.*

*c- Thật là một tấm lòng trinh bạch!*

Quá trình mở rộng nghĩa sang "trong trắng/ tinh khiết" về mặt nhân cách hay tính chất được dựa trên cơ chế ẩn dụ. Tuy nhiên, cơ chế ẩn dụ này không đi trực tiếp từ màu trắng trực quan mà nó dựa trên kết quả của một quá trình hoán dụ mà chúng tôi đã đề cập ở trên đó là "trắng" có nghĩa là "sạch". Một cái gì đó trắng-sạch sẽ không bị vấy bẩn. Cơ sở vật lí này là tiền đề để phép ẩn dụ tạo mối tương quan giữa miền MÀU SẮC và miền NHÂN CÁCH. Cụ thể là màu trắng tạo cho chúng ta một ấn tượng về sự trong sạch, không tì vết và nó được chiếu một cách ẩn dụ vào miền đích nhân cách/ tính chất hình thành một mối liên kết tự nhiên giữa màu trắng với khái niệm "trong trắng", "trinh trắng", sự trong sạch, tinh khiết về mặt tinh thần. Cơ sở cho phép ẩn dụ này là dựa trên sự tương đồng về mặt tâm lí của cảm giác "sạch".




***Mô hình 5**. Cơ chế ẩn dụ TRONG SẠCH/ TINH KHIẾT LÀ TRẮNG*

*4.2.3. a- Miền xã hội: RÕ RÀNG lÀ TRẮNG*

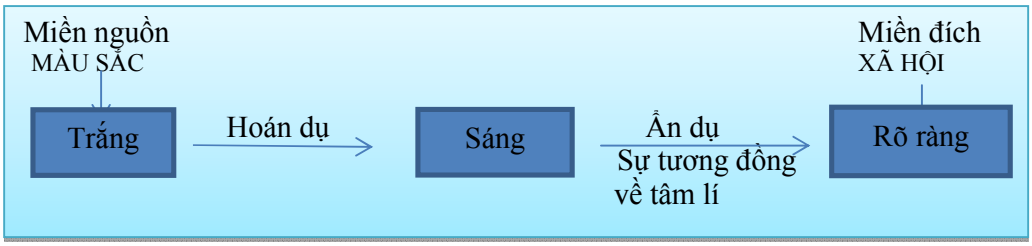
Trong tiếng Việt "trắng" tham gia vào việc hình thành khái niệm "rõ ràng". Ví dụ:

*(7) a- Nói trắng ra anh chẳng biết gì cả.*

*b- Tôi tuyên bố trắng từ giờ chúng ta không có bạn bè gì hết.*

*c- Mày đã trắng mắt ra chưa, còn mù quáng yêu đương nữa không?*

Cách diễn đạt trong (7) cho ta thấy yếu tố "trắng" của miền màu sắc trong tiếng Việt được dùng để chỉ sự "rõ ràng" trong miền xã hội. Cũng tương tự như ý nghĩa "trong trắng/ tinh khiết" ở trên, ý nghĩa chỉ sự "rõ ràng/ sáng rõ" được hình thành dựa trên cơ chế ẩn dụ nhưng thông qua nghĩa hoán dụ "sáng" của "trắng". Cơ chế này có thể hiểu đơn giản như sau: cái gì trắng thì cũng đồng nghĩa với "sáng" mà khi đã "sáng" thì mọi việc sẽ được nhìn thấy một cách "rõ ràng". Nghĩa là, sự mở rộng nghĩa sáng "rõ ràng" của "trắng" dựa trên mối quan hệ giữa độ sáng và khả năng hiển thị. Cách thức mà ý nghĩa ẩn dụ này được hình thành qua trường chỉ màu sắc "trắng' được minh hoạ bằng mô hình sau:




***Mô hình 6**. Cơ chế ẩn dụ RÕ RÀNG LÀ TRẮNG*

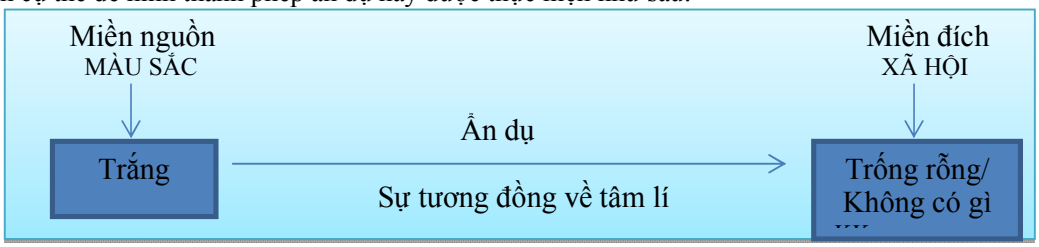
Nhìn vào mô hình trên chúng ta thấy phép ẩn dụ diễn ra giữa hai miền MÀU SẮC - XÃ HỘI này được hình thành nhờ sự tương đồng về tâm lí của sự "rõ ràng" ở hai miền khác nhau.

*b- Miền xã hội: TRỐNG RỖNG/ KHÔNG CÓ GÌ LÀ TRẮNG*

Màu "trắng" thường gây ấn tượng với chúng ta về sự trong sạch, tinh khiết, không có gì bên trong. Là một màu không có sắc, "trắng" cho chúng ta một ấn tượng thị giác là không màu và trống rỗng. Vì vậy, người ta thường liên tưởng khái niệm "trắng" với khái niệm "không có gì", điều này tạo cơ sở cho việc hình thành phép ẩn dụ "trắng" với "trống rỗng", vì "trống rỗng" cũng có nghĩa là không có gì trong một không gian nhất định. Quan sát các ví dụ sau:

*(8) a- Hôm nay đi thi nó bỏ giấy trắng.*
*b- Lần thất bại này làm anh ấy hoàn toàn trắng tay.*
*c- Mình cần lưu mấy cái files này, cậu có cái đĩa trắng nào không cho tớ mượn?*
*d- Nó muốn ghi lại những cảm xúc đau buồn này nhưng sao việc viết ra lại khó đến vậy. Quyển sổ vẫn trắng trơn, nằm im trên mặt bàn.*
*e. Tôi đã gây dựng sự nghiệp thành công như ngày hôm nay từ hai bàn tay trắng.*
*f. Nó được toà xử trắng án.*

Những ý nghĩa của màu sắc "trắng" trong ví dụ (8) đều được dùng để mô tả trạng thái "trống rỗng, "không có gì" trong miền xã hội. "Giấy trắng" hay "đĩa trắng" là trạng thái mà giấy và đĩa không được viết hay lưu giữ nội dung gì bên trong, chúng hoàn toàn trống rỗng; "tay trắng" hay "trắng tay" cũng là trạng thái không có hay sở hữu bất cứ cái gì; tương tự vậy "trắng án" cũng là trạng thái được mô tả thông qua hình thức một bản án "trống rỗng", không được ghi bất cứ tiền án nào bên trong… Quá trình cụ thể để hình thành phép ẩn dụ này được thực hiện như sau:




***Mô hình** 7. Cơ chế ẩn dụ TRỐNG RỖNG/ KHÔNG CÓ GÌ LÀ TRẮNG*

Quá trình ánh xạ ẩn dụ giữa hai miền MÀU SẮC và XÃ HỘI ở đây đã diễn ra dựa trên sự tương đồng về trải nghiệm hình ảnh mà cả hai khái niệm "trắng" và "trống rỗng" cho chúng ta ấn tượng về một trạng thái "không có gì bên trong".

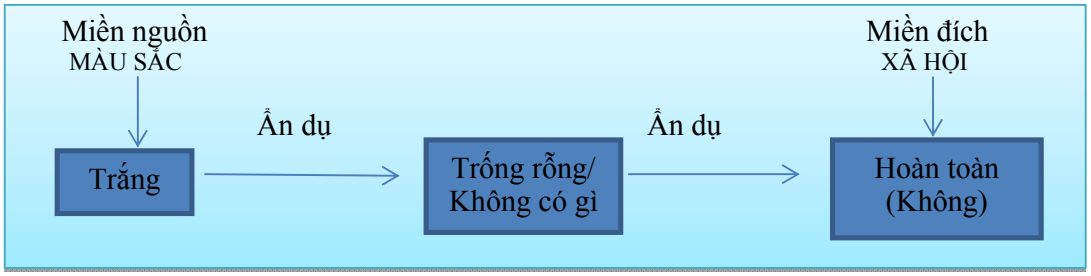
*c- Miền xã hội: HOÀN TOÀN/ TOÀN BỘ LÀ TRẮNG*

Một ẩn dụ ý niệm có miền nguồn màu sắc và miền đích xã hội để hình khái niệm chỉ sự "hoàn toàn" hay "toàn bộ" là một đặc điểm riêng biệt của tiếng Việt. Trong tư duy người Việt hình thành thế bắc cầu giữa hai khái niệm "trắng" và "hoàn toàn/ toàn bộ" như sau: Ở 4.2.3b, chúng tôi đã nói về quá trình mở rộng nghĩa dựa trên cơ chế ẩn dụ của "trắng" sang "trống rỗng/ không có gì" và tiếp tục quá trình ẩn dụ ở bậc tiếp theo, người Việt xem "trống rỗng" là "hoàn toàn không có gì/ không còn gì". Việc "không có gì" được hiểu theo nghĩa cực điểm nhất là "hoàn toàn không". Từ đó, khái niệm "trắng" được ánh xạ lên miền xã hội hình thành nên khái niệm về sự "hoàn toàn/ toàn bộ" của một hành vi nào đó. Ví dụ:

*(9) a- Lần đầu tư trước tôi đã bị mất trắng.*
*b- Đêm qua, anh đã thức trắng để chăm sóc chị ở bệnh viện.*
*c- Đội tuyển Thái Lan đã thua trắng trong lần gặp đội tuyển Việt Nam.*

Ở (9) những hành động (được thể hiện thông qua các động từ: *mất, thức, thua*…) đi với "trắng" để chỉ mức độ hoàn toàn, cao nhất, không có ngoại lệ. "Mất trắng" trong tiếng Việt được hiểu là mất toàn bộ, hoàn toàn không còn gì; "thức trắng" là thức toàn bộ đêm, hoàn toàn không ngủ; "thua trắng" là thua hoàn toàn, không ghi được một bàn nào. Chúng tôi cũng quan sát thấy, nếu "trắng" kết

hợp với danh từ để hình thành nên một khái niệm mới thì khái niệm đó sẽ chỉ về một sự vật mà nó trống rỗng, không có gì bên trong (như *tay trắng, giấy trắng, đĩa trắng, trắng án*); còn nếu kết hợp với động từ thì "trắng" vẫn mang nét nghĩa không có gì nhưng được đẩy lên mức "hoàn toàn" để tương thích với ý nghĩa và chức năng của động từ đi kèm. Quá trình đó được hình dung qua mô hình sau:




***Mô hình 8**. Cơ chế ẩn dụ "Hoàn toàn (không) là Trắng"*

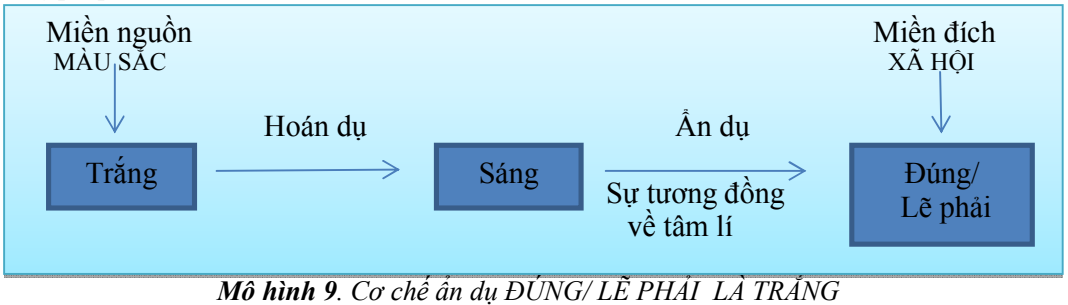
*d- Miền xã hội: ĐÚNG/ LẼ PHẢI LÀ TRẮNG*

Dựa trên những trải nghiệm thị giác về ngày - đêm mà con người hình thành cặp đối lập tương ứng với sáng - tối và cặp màu sắc trắng - đen. Cái gì đó "trắng" nghĩa là nó "sáng", mà nó "sáng" nghĩa là nó rõ ràng, không có gì bị che giấu, khuất lấp. Trong hiện thực xã hội, những hành vi của con người nếu luôn sáng rõ, đường hoàng nghĩa là nó thuộc về cái đúng, cái tốt còn những hành vi bị che đậy trong "bóng tối" tức là nó có sự khuất tất, nó thuộc về cái sai, cái xấu. Như vậy, cặp màu sắc trắng - đen tạo ra sự tương phản giữa sáng - tối và tiếp tục mở rộng nghĩa trong miền xã hội để hình thành nên một cặp tương phản khác giữa đúng - sai, giữa (lẽ) phải - (sự sai) trái. Ví dụ:

*(10) a- Nói cho rõ trắng đen.*

*b- Đổi trắng thay đen.*

Ở (10) cặp từ chỉ màu sắc "trắng" - "đen" thường đi đôi với nhau để tạo ấn tượng khi mô tả những cái liên quan đến sự đối lập giữa đúng - sai, giữa lẽ phải - điều sai trái. "Nói cho rõ trắng đen" trong (10a) được hiểu là nói cho rõ ai đúng, ai sai. "Đổi trắng thay đen" trong (10b) được ám chỉ đến sự hoán đổi một cách cố ý giữa lẽ phải và những điều xấu xa, sai trái. Chúng ta cùng hình dung quá trình xây dựng phép ẩn dụ này như sau:

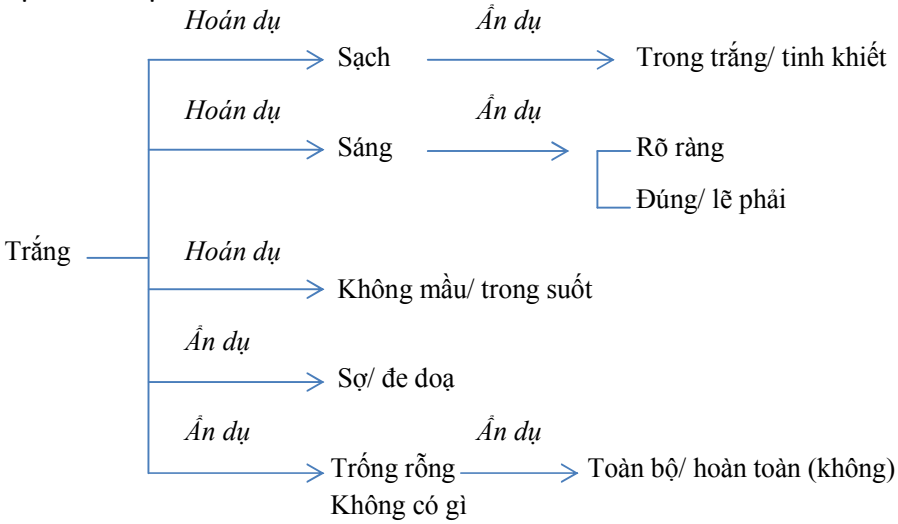



***Mô hình 9**. Cơ chế ẩn dụ ĐÚNG/ LẼ PHẢI LÀ TRẮNG*

Mô hình trên cho chúng ta thấy ý nghĩa mở rộng của "trắng" từ thuộc tính "sáng" sang "đúng/ lẽ phải" là kết quả kết hợp của cả phép hoán dụ và ẩn dụ. Ban đầu, phép hoán dụ cho phép "trắng" đại diện cho thuộc tính "sáng". Dựa trên nghĩa hoán dụ này, phép ẩn dụ đã mở rộng khái niệm "trắng" sang khái niệm "đúng/ phải". Quá trình độ chiếu giữa hai miền MÀU SẮC và XÃ HỘI đã được thực hiện dựa trên sự tương đồng về trải nghiệm tâm lí của con người.

Có thể thấy, con đường mở rộng nghĩa của từ chỉ màu sắc "trắng" trong tiếng Việt dựa trên phương thức ẩn dụ khái niệm khá phong phú. Từ miền nguồn màu sắc khái niệm "trắng" có thể mở rộng nghĩa sang các miền cảm xúc, nhân cách/ tính chất và xã hội. Đặc biệt ở miền xã hội khái niệm "trắng" đã ánh xạ để hình thành ở miền này những khái niệm như *rõ ràng, trống rỗng, hoàn toàn* và

*lẽ phải*. Chúng ta có thể hình dung ra con đường mở rộng nghĩa của "trắng" thông qua các cơ chế ẩn dụ và hoán dụ như sau:




***Mô hình 10**. Sơ đồ mối quan hệ giữa các nghĩa khác nhau của "Trắng"*

**5. Kết luận**

Dựa trên cơ chế hoán dụ và ẩn dụ khái niệm chúng tôi đã tìm hiểu quá trình phát triển nghĩa của từ chỉ màu sắc "trắng" trong tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho chúng ta một bức tranh đầy đủ về những ý nghĩa mở rộng có xuất phát điểm liên quan đến từ chỉ màu "trắng". Nói cách khác, nhờ những phân tích này chúng ta có thể giải thích được sự tồn tại của những khái niệm khác (không còn thuần tuý chỉ màu sắc) liên quan đến từ chỉ màu "trắng". Kết quả phân tích cho thấy, các chức năng ngôn ngữ đặc trưng của từ chỉ màu sắc "trắng" nói riêng và chúng tôi tin là của các từ chỉ màu sắc nói chung trong tiếng Việt không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà được phát triển một cách có hệ thống dựa trên các chức năng ngữ nghĩa hiện có của các thuật ngữ màu sắc đó.

Nghiên cứu này cũng cho thấy sự mở rộng ngữ nghĩa của thuật ngữ màu sắc "trắng" tuân theo một con đường phi tuyến tính. Đó là từ một nghĩa gốc ban đầu có thể đồng thời phát triển thành một số nghĩa mở rộng khác nhau và một nghĩa mở rộng này cũng có thể làm cơ sở để phát triển thành một số nghĩa mở rộng trừu tượng hơn. Nghiên cứu này mới chỉ thực hiện trên một màu sắc cơ bản và đã cho một kết quả khả quan; trong khi bảng màu cơ bản của tiếng Việt còn rất nhiều màu sắc khác. Chúng tôi tin rằng, mỗi màu sắc đều có con đường phát triển nghĩa, hình thành nên các nghĩa mở rộng dựa trên những cơ chế và cách thức tương tự. Nếu chúng ta tìm hiểu tất cả các màu sắc cơ bản trong tiếng Việt, chúng ta không chỉ xây dựng được một mạng lưới các từ ngữ, khái niệm liên quan đến màu sắc mà còn thấy rõ con đường hình thành chúng, thấy rõ được cách thức tri nhận và đặc trưng văn hoá của người Việt.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**Tiếng Việt**

1. Nguyễn Thị Liên (2022), *Ẩn dụ ý niệm mầu sắc trong tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học. Đại học Huế.
2. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên). Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.

**Tiếng Anh**

3. Berlin and Kay (1969), *Basic color terms: their universality and evolution.* Berkeley: University of California Press.

4. Derrig, S. (1978), *Metaphor in the color lexicon*. In D. Farkas, W. Jacobsen, and K. Todrys (Eds.), *Papers from the parasession on the lexicon* (pp.85-96). Chicago Linguistic Society.
5. Dirven, R. & Porings, R.. (2002), *Metaphor and metonymy in comparison and contrast*. Cognitive Linguistic Resarch.
6. Goddard, C. (1998), *Semantic Analysis: A Practical Introduction*. New York: Oxford University Press.
7. Goatly, A.. (2011), *The Language of Metaphors*. USA: Routledge.
8. Kay, P. and C. K. McDaniel (1978), "The linguistic significance of the meanings of basic color terms". Language 54: 611-646.
9. Kövecses, Z.. (2002), *Metaphor: A practical introduction*. New York: Oxford University Press, Inc.
10. Lakoff, George (1993), *The contemporary theory of metaphor*. In A. Ortony (Ed.) Metaphor and Thought, pp. 202-251. Cambridge: Cambridge University Press [second edition]
11. Lakoff, George and Mark Johnson (1980), *Metaphors We Live By*. Chicago: The University of Chicago Press.
12. Wierzbicka, Anna (1990), *The meaning of color terms: semantic, culture and cognition*. Cognitive Linguistics 1: 99-150.
13. Wierzbicka, Anna (1996), *Semantics: Primes and Universals*. Oxford/New York: Oxford University Press.

**A cognitive study of color term "white" in Vietnamese**

**Abstract**: Color is inhered in every aspect of human life and the perception of color is regarded as one of our most fundamental cognitive abilities. A color term can be used actively for conceptualizing subjective experiences and denoting abstract concepts. This study focuses on understanding the extended meanings of the basic color term "white" in Vietnamese and their formation mechanism. This is one of the only two colors at stage one in Berlin and Kay's (1969) sequence of color evolution. It is the most basic color that every language has. Examining the process of expanding the meaning of this color term will show us the way in which their meanings develop and how Vietnamese people perceive the world.

Materials for this study were collected from Vietnamese dictionaries and in real-life use by native speakers. The study will examine the meanings associated with the color terms "white" to show how this color term extend it's semantic function from the original to the modern meaning through mechanisms conceptual metaphor, metonymy and pragmatic inferences. The results of this study will provide empirical evidence supporting Wierzbicka's view that color meanings have evolved based on some of universal human experiences.

**Key words**: color terms; white; meaning extension; metonymy; metaphor.